

Họ, tên thí sinh:.....
Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau:

- Câu 1:** 打开房间门, 他看见地上_____地摆着四双拖鞋, 其中有一双就是他的。
A. 整齐整齐 B. 整整齐齐 C. 很整整齐齐 D. 齐齐整整
- Câu 2:** 他知道我打碎花瓶以后, _____没有生气, _____笑着说: “岁岁平安”。
A. 不但……反而…… B. 因为……所以……
C. 宁可……也不…… D. 如果……就……
- Câu 3:** 在我的印象_____, 她是个非常有性格的人, 同时也是个很有追求的人。
A. 内 B. 上 C. 外 D. 中
- Câu 4:** 真不明白, 这么多人, 老板为什么_____选中了你?
A. 不禁 B. 偏偏 C. 明明 D. 分明
- Câu 5:** 一般来说, 结婚礼品的选择, _____是家里的一些摆设儿、床上用品、餐具、茶具, _____是美化房间的物品。
A. 不是……而是…… B. 一边……一边……
C. 又……又…… D. 或者……或者……
- Câu 6:** 这段生活_____我永远忘不了。
A. 经历 B. 试验 C. 过程 D. 经验
- Câu 7:** 两个人虽然性格完全不同, 但是相处得很愉快, _____不吵嘴, 也没红过脸。
A. 从来 B. 总是 C. 经常 D. 一直
- Câu 8:** 这件事_____小李去办, 你就别管了。
A. 被 B. 把 C. 由 D. 使
- Câu 9:** 附近所有书店我都跑遍了, 但没有找到老师给我们推荐的那_____词典。
A. 种 B. 张 C. 只 D. 本
- Câu 10:** 安娜芭蕾舞跳_____棒极了, 这次晚会可不能没有她的节目。
A. 的 B. 地 C. 着 D. 得
- Câu 11:** 我认为合理的价格、优良的环境、优质的服务才算是_____的高级公寓。
A. 有意 B. 真正 C. 正确 D. 真情
- Câu 12:** 他很聪明, 但_____还是孩子, 不能要求他什么都懂。
A. 毕竟 B. 如何 C. 根据 D. 甚至
- Câu 13:** 这件事_____他来说, 简直是易如反掌。
A. 给 B. 对 C. 向 D. 为
- Câu 14:** _____你亲自去请他, _____他不会来的。
A. 除非……否则…… B. 除非……才……
C. 如果……那么…… D. 因为……所以……

Câu 15: 我家住在_____市区不远的地方。

- A. 离 B. 自 C. 往 D. 从

Câu 16: 我现在比刚来北京时_____忙。

- A. 很 B. 特别 C. 非常 D. 还

Câu 17: 人们_____懂得夏天体内寒、冬天体内热的道理，夏天就不会饮用大量的冷饮了。

- A. 因为 B. 只有 C. 只要 D. 应该

Câu 18: _____放慢经济发展的速度，_____把环境保护好。

- A. 虽然……但是…… B. 宁可……也要……
C. 无论……也要…… D. 不仅……而且……

Câu 19: 这个书包太小了，装不下那么多的词典和东西_____?

- A. 呢 B. 了 C. 吗 D. 吧

Câu 20: 人_____成为“万物之灵”，就_____有一个比任何动物都聪明的脑袋。

- A. 无论……也…… B. 虽然……可……
C. 不管……也…… D. 之所以……是因为……

Câu 21: 请她来吃饭，我倒是可以去，可她要是不肯来_____?

- A. 呢 B. 吧 C. 吗 D. 啊

Câu 22: 你们在开发大自然的同时，_____?

- A. 保护有没有考虑大自然呢 B. 有考虑保护没有大自然呢
C. 有没有考虑保护大自然呢 D. 有考虑没有保护大自然呢

Câu 23: 刘阿姨说这个周末得去单位加班，不_____来我们家一起吃饭。

- A. 能 B. 愿 C. 应 D. 要

Câu 24: 刚晴了两天，怎么又_____?

- A. 下起雨来了 B. 下雨起来了 C. 下了起来雨 D. 雨下起来了

Câu 25: 处理家庭关系也是门艺术，不是_____人都能做好的。

- A. 怎样 B. 谁 C. 怎么 D. 什么

Câu 26: 在银行取钱时，通常要_____本人的有效证件。

- A. 据 B. 凭 C. 跟 D. 以

Câu 27: 小王，这是怎么_____事?

- A. 件 B. 种 C. 回 D. 个

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau:

Câu 28: 随便听从别人的建议使我犯了错误，可见人应学会自己思考。

- A. 形容词 B. 连词 C. 动词 D. 副词

Câu 29: 他是我们班中的先进分子，我们应该多向他学习。

- A. 动词 B. 副词 C. 连词 D. 介词

Câu 30: 她提出的意见并不是所有的人都同意的。

- A. 名词 B. 量词 C. 代词 D. 动词

Câu 31: 他十年前曾经来过越南。

- A. 叹词 B. 副词 C. 形容词 D. 连词

Câu 32: 你温柔，美丽，像一朵花儿。

- A. 量词 B. 数词 C. 名词 D. 副词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau (từ câu 33 đến câu 42):

摇滚青年

我的一个外甥考进了清华大学，他爱好摇滚音乐，白天上课，晚上弹吉他。清华的功课可不是闹着玩儿的，每当考期临近，他就要熬夜准备功课，几个学期下来，瘦得可以飘（33）_____。他还想毕业后（34）_____摇滚音乐为生。不要说他的父母觉得大祸临头，连我这个当作家的舅舅，也觉得玩摇滚很难谋生。我得负起舅舅的责任，劝他毕业后（35）_____去做电气工程师。可是他说他爱好音乐。我说：“你先挣些钱来养活自己，（36）_____去‘爱好’也不迟。摇滚音乐我不懂，但似乎不是一种快乐（37）_____生活。”我外甥马上接着说：“（38）_____要快乐呢？痛苦是艺术的源泉。”我说：“不错，痛苦是艺术的源泉，（39）_____不必是你自己的痛苦，别人的痛苦也可以是你艺术的源泉，如果你受苦，你可能（40）_____别人的艺术源泉。”（41）_____我自己并不这么认为，没想到却（42）_____外甥说服了，他同意好好念书，毕业后不搞摇滚，进公司去挣大钱。

（选自马箭飞《汉语口语速成·提高篇》，北京语言大学出版社，2011年）

- | | | | |
|---------------|-------|-------|-------|
| Câu 33: A. 起来 | B. 上来 | C. 过来 | D. 下去 |
| Câu 34: A. 将 | B. 以 | C. 让 | D. 给 |
| Câu 35: A. 就是 | B. 或者 | C. 或是 | D. 还是 |
| Câu 36: A. 又 | B. 还 | C. 接着 | D. 再 |
| Câu 37: A. 得 | B. 的 | C. 地 | D. 过 |
| Câu 38: A. 何况 | B. 况且 | C. 何必 | D. 不必 |
| Câu 39: A. 反而 | B. 因此 | C. 但是 | D. 因而 |
| Câu 40: A. 改变 | B. 成为 | C. 变化 | D. 变 |
| Câu 41: A. 由于 | B. 既然 | C. 不管 | D. 虽然 |
| Câu 42: A. 把 | B. 对 | C. 拿 | D. 让 |

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau:

- Câu 43: 当_____国遭到外来侵略的时候，全国同胞都要团结起来，一起抗战。
A. 阻 B. 租 C. 祖 D. 组
- Câu 44: 我相信这次考_____一定能取得好成绩。
A. 试 B. 轼 C. 式 D. 拭
- Câu 45: 现在摆在世界人民面前的任务是_____化地球。
A. 录 B. 绿 C. 禄 D. 碌
- Câu 46: 我们学生沐浴着烛光，在知识的海洋里_____游。
A. 傲 B. 遨 C. 邀 D. 激
- Câu 47: 练书法不仅能_____高人的书写水平，也能增长知识，还可以修身养性。
A. 题 B. 堤 C. 踢 D. 提

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau:

- Câu 48: 他真想对小孩子发一通脾气，可忍了忍，还是忍住了。
A. 发怒 B. 友好 C. 解释 D. 帮助
- Câu 49: 他偷偷摸摸的，就像去做什么见不得人的事。
A. 看不下去 B. 受不了 C. 不光彩 D. 看不见

Câu 50: 这个女孩儿长得一般，不过挺会打扮。

- A. 果然 B. 很 C. 反而 D. 竟

Câu 51: 哪怕是山高路远，他也一定要去。

- A. 恐怕 B. 不怕 C. 只要 D. 即使

Câu 52: 他居然在很多人面前指出一位学识丰富的人的错误。

- A. 究竟 B. 干脆 C. 竟然 D. 然而

Câu 53: 波兰科学家丰克经过千百次的试验，终于从米糠中提取了维生素。

- A. 一千次 B. 每天一次 C. 一千一百次 D. 很多次

Câu 54: 他是我的好友，我怎么能不帮助他呢？

- A. 怎么帮助他 B. 不知道怎么帮助他
C. 一定帮助他 D. 为什么帮助他

Câu 55: 我常跟他打交道，他真是个厉害的人啊！

- A. 有来往 B. 打架 C. 打听 D. 一起工作

Câu 56: 我给你说个对象吧。

- A. 解释 B. 说明 C. 介绍 D. 表达

Câu 57: 晚上吃完饭以后，我偶尔会看电视。

- A. 常常 B. 一般 C. 不能 D. 很少

Câu 58: 在这里，你可以圆你少年的梦。

- A. 破坏 B. 创立 C. 实现 D. 满足

Câu 59: 他反复解释自己只不过是了解一下情况，并没有别的意思。

- A. 再一次 B. 再三 C. 主动 D. 进一步

Câu 60: 天气晴朗，昨天不少市民都走出了家门。

- A. 多数 B. 少数 C. 有些 D. 很多

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) theo nội dung bài đọc (từ câu 61 đến câu 65):

伦敦的出租汽车

英国伦敦的出租汽车不仅外观特别，而且还以服务周到闻名世界。1989 年和 1990 年连续获得国际出租汽车协会授予的“世界最佳出租汽车服务奖”。

在伦敦街头行驶的一万六千多辆出租汽车，几乎都是老式“奥斯汀”牌汽车，这些车看上去不够华丽，但坐起来却十分舒服，因为它比一般的车高大宽敞。这种车后排可坐四人，另外还有一把折叠椅，打开以后可以坐两人。亲朋好友五六个人外出，叫上一辆车就行了。

伦敦的出租汽车司机都受过严格的训练，他们对伦敦一万八千多条街道和上千个医院、旅馆、办公室、娱乐场所的位置都十分熟悉。只要你坐上出租汽车，司机就能以最短的线路、最快的速度把你送到目的地，尽量节约你的时间和金钱。他们不仅技术好，而且也有良好的职业道德，拒载、多收费、与乘客争吵的事很少发生。乘客如果对服务不满意，可以到市警察局投诉，违反规定的司机会受到处罚，严重的将被吊销驾驶执照。

(根据 1996 年 12 月 11 日《国际商报》中的文章改写)

Câu 61: 这篇文章主要介绍:

- A. 伦敦出租汽车的情况 B. 伦敦出租汽车的外观
C. 伦敦出租汽车司机的技术 D. 伦敦出租汽车的数量

Câu 62: 伦敦的出租汽车:

- A. 开得很慢 B. 都很破旧
C. 大部分是一个样子 D. 很漂亮

Câu 63: 文章中**没有**提到:

- A. 伦敦出租汽车司机的职业道德
C. 伦敦出租汽车的服务质量

- B. 伦敦出租汽车的价钱
D. 伦敦出租汽车获得过的奖项

Câu 64: 在伦敦, 严重违反规定的司机:

- A. 会被警察抓起来
C. 会被没收出租汽车

- B. 不能再开出租汽车
D. 会被关进监狱

Câu 65: 作者对伦敦出租汽车的态度是:

- A. 赞赏的 B. 有保留地表扬 C. 没有特别的感觉 D. 不满的

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau:

Câu 66: Phiên âm đúng của từ 亲情 là: _____.

- A. qínqǐng B. qīnqǐng C. qínqíng D. qīnqíng

Câu 67: Phiên âm đúng của từ 简历 là: _____ iǎnlì.

- A. d B. x C. j D. q

Câu 68: Phiên âm đúng của từ 宠物 là: ch_____ wù.

- A. ǎng B. ǒng C. ǎn D. ǔǎng

Câu 69: Phiên âm đúng của từ 标志 là: biāo_____ i.

- A. z B. ch C. zh D. sh

Câu 70: Phiên âm đúng của từ 文章 là: _____.

- A. wénzhàng B. wēnzhàng C. wēnzhāng D. wénzhāng

Câu 71: Phiên âm đúng của từ 辅导 là: fǔd_____.

- A. iǎo B. ǎo C. ǒu D. uǒ

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/ cụm từ trong ngoặc cho các câu sau:

Câu 72: 他对所有 A 的 B 人 C 表示热烈的欢迎 D。 (参加会议)

Câu 73: A 今天 B 我 C 学会 D 做这个菜不可。 (非)

Câu 74: 那个 A 穿着时髦 B、谈吐优雅 C 女 D 老师是我朋友。 (的)

Câu 75: 昨天晚上 A 他看了 B 书 C, 结果就在沙发上睡着了 D, 灯都没关。 (三个小时)

Câu 76: A 有什么困难 B 尽管说好了, 大家 C 会帮助 D 你的。 (一定)

Câu 77: 我以前是 A 同意 B 他当主任, 不过现在看法有 C 了改变 D。 (过)

Câu 78: 开车 A 去那儿 B 跟走路去那儿的时间 C 一样 D 长。 (几乎)

Câu 79: 笑 A 不但 B 对健康有益 C, 而且也 D 我们搞好与他人的关系。 (有助于)

Câu 80: 那种 A 真是 B 没法用语言表达 C, 没当过妈妈的人是体会不到的 D。
(幸福的感觉)

----- HẾT -----